

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ
VÀ XUẤT NHẬP KHẨU FOODINCO**
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

*cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2011
đã được kiểm toán*

MỤC LỤC

	Trang
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	2 – 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	7 – 8
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	9 – 25

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		331.565.646.397	273.018.390.622
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		50.555.046.574	22.525.783.034
1.	Tiền	111	V.01	9.555.046.574	22.525.783.034
2.	Các khoản tương đương tiền	112		41.000.000.000	-
II.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	15.100.000.000	102.458.880.000
1.	Đầu tư ngắn hạn	121		15.100.000.000	102.458.880.000
2.	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		154.087.160.016	93.229.762.718
1.	Phải thu khách hàng	131		116.227.720.479	101.750.661.799
2.	Trả trước cho người bán	132		9.466.585.880	4.976.008.313
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Các khoản phải thu khác	135	V.03	67.747.566.260	8.527.981.837
6.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(39.354.712.604)	(22.024.889.231)
IV.	Hàng tồn kho	140		105.566.722.656	39.510.024.833
1.	Hàng tồn kho	141	V.04	105.566.722.656	39.510.024.833
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		6.256.717.151	15.293.940.037
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		445.473.513	129.567.175
2	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.648.094.857	6.483.718.752
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	825.882.766	-
4	Tài sản ngắn hạn khác	158	V.06	3.337.266.015	8.680.654.110

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XUẤT NHẬP KHẨU FOODINCO

Số 58 Bạch Đằng, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		136.777.751.804	107.601.476.814
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3.	Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4.	Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II.	Tài sản cố định	220		95.361.830.664	77.464.822.940
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	66.879.152.965	49.713.578.195
	- Nguyên giá	222		120.131.516.654	83.567.705.728
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(53.252.363.689)	(33.854.127.533)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	- Nguyên giá	225		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.08	23.001.251.276	23.007.236.504
	- Nguyên giá	228		23.165.562.518	23.135.162.518
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(164.311.242)	(127.926.014)
4.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.09	5.481.426.423	4.744.008.241
III.	Bất động sản đầu tư	240	V.10	9.634.430.101	9.772.489.093
1.	Nguyên giá	241		11.077.389.298	11.077.389.298
2.	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(1.442.959.197)	(1.304.900.205)
IV.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.11	31.488.813.968	20.062.413.968
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		19.062.413.968	20.062.413.968
3.	Đầu tư dài hạn khác	258		12.426.400.000	-
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
V.	Tài sản dài hạn khác	260		292.677.071	301.750.813
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261		291.877.071	300.950.813
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3.	Tài sản dài hạn khác	268		800.000	800.000
VI.	LỢI THẾ THƯƠNG MẠI	269		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		468.343.398.201	380.619.867.436

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XUẤT NHẬP KHẨU FOODINCO

Số 58 Bạch Đằng, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A.	NỢ PHẢI TRẢ	300		314.593.210.174	240.167.595.402
I.	Nợ ngắn hạn	310		267.911.035.285	194.143.255.052
1.	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.12	225.691.070.554	178.434.711.948
2.	Phải trả người bán	312		19.730.258.631	3.000.176.643
3.	Người mua trả tiền trước	313		10.906.726.565	5.587.173.104
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.13	3.205.085.484	3.475.106.808
5.	Phải trả người lao động	315		868.859.719	842.000.000
6.	Chi phí phải trả	316	V.14	5.138.489.429	433.643.117
7.	Phải trả nội bộ	317		13.117.394	-
8.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9.	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.15	2.357.427.509	2.351.834.063
10.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		-	18.609.369
II.	Nợ dài hạn	330		46.682.174.889	46.024.340.350
4.	Vay và nợ dài hạn	334	V.16	43.016.000.000	46.015.752.085
5.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6.	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		25.511.265	8.588.265
7.	Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện	338		3.596.800.224	-
B.	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		145.918.995.060	131.688.285.064
I.	Vốn chủ sở hữu	410	V.17	145.918.995.060	131.688.285.064
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		223.877.000.000	184.877.000.000
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		33.846.000.000	33.846.000.000
3.	Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4.	Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(356.124.358)	2.076.217.109
10.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(111.447.880.582)	(89.110.932.045)
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			-
1.	Nguồn kinh phí	432		-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C	LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439	V.17	7.831.192.967	8.763.986.970
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		468.343.398.201	380.619.867.436

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XUẤT NHẬP KHẨU FOODINCO

Số 58 Bạch Đằng, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)**CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1.	Tài sản thuê ngoài		-	-
2.	Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3.	Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4.	Nợ khó đòi đã xử lý		1.226.003.109	1.226.003.109
5.	Ngoại tệ các loại <i>USD</i> <i>EUR</i>			
6.	Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2011

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	1.463.349.229.524	979.485.944.435
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	2.899.331.611	2.747.250.000
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.03	1.460.449.897.913	976.738.694.435
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.04	1.380.074.471.589	917.300.993.894
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		80.375.426.324	59.437.700.541
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.05	12.063.140.351	19.868.882.044
7.	Chi phí tài chính	22	VI.06	50.563.101.321	51.997.390.578
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		40.158.448.402	39.355.318.209
8.	Chi phí bán hàng	24		36.459.146.522	6.750.006.531
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		29.417.824.616	31.547.365.306
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(24.001.505.784)	(10.988.179.830)
11.	Thu nhập khác	31		4.388.739.152	47.714.597.202
12.	Chi phí khác	32		358.524.537	24.761.496.163
13.	Lợi nhuận khác	40		4.030.214.615	22.953.101.039
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(19.971.291.170)	11.964.921.209
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.07	1.135.698.202	8.231.765.372
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	9.651.466
17.	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(21.106.989.372)	3.723.504.371
17.1	<i>Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số</i>			1.229.959.165	
17.2	<i>Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ</i>			(22.336.948.537)	3.150.208.918
	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		V.17	(1.059)	363

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2011

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	Lợi nhuận trước thuế	01		(19.971.291.170)	11.964.921.209
2.	Điều chỉnh cho các khoản				
-	Khấu hao tài sản cố định	02		7.293.078.399	5.344.865.149
-	Các khoản dự phòng	03		16.924.027.903	(8.493.737.271)
-	(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
-	(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3.272.264.937)	(24.893.304.137)
-	Chi phí lãi vay	06		40.158.448.402	39.355.318.209
3.	Lợi nhuận/(lỗ) từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08		41.131.998.597	23.278.063.159
-	(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(30.524.924.479)	16.611.976.362
-	(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(51.535.933.921)	137.521.531.391
-	Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		47.080.219.436	(33.270.040.176)
-	(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(144.345.118)	316.348.013
-	Tiền lãi vay đã trả	13		(38.976.269.153)	(34.006.126.901)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(1.397.849.569)	(7.194.431.673)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		576.399.569	47.390.282.124
-	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(80.473.633)	(47.870.464.239)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(33.871.178.271)	102.777.138.060
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
-	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(1.977.222.012)	(966.962.552)
-	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		15.300.000	42.385.277.261
-	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(12.641.120.000)	(102.456.880.000)
-	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		45.500.000.000	-
-	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(38.815.000.000)	-
-	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		1.000.000.000	500.000.000
-	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.697.006.826	85.776.563
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(4.221.035.186)	(60.452.788.728)

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XUẤT NHẬP KHẨU FOODINCO

Số 58 Bạch Đằng, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		39.000.000.000	-
2.	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1.282.722.592.468	790.331.190.470
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1.253.995.250.678)	(830.137.824.276)
5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.950.000.000)	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		65.777.341.790	(39.806.633.806)
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		27.685.128.333	2.517.715.526
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		22.859.091.142	20.029.951.046
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		10.827.099	(21.883.538)
	Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.01	50.555.046.574	22.525.783.034

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Năm 2011

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

01. Hình thức sở hữu vốn

Là Công ty cổ phần.

02. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và thương mại.

03. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng Công ty trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 bao gồm:

- Đầu tư và kinh doanh bất động sản, kho tàng, bến bãi, khách sạn và cao ốc văn phòng thương mại. Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng khu dân cư;
- Sản xuất, kinh doanh, chế biến, xuất nhập khẩu: lương thực, nông lâm thổ sản, thủy hải sản, vật tư, phân bón, quặng kim loại, phôi thép, sắt thép, hạt nhựa, than, giấy, hóa chất (trừ hóa chất độc hại mạnh), phương tiện, thiết bị vận tải, vật liệu xây dựng và các mặt hàng khác mà pháp luật không cấm.

Ngoài ra, theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, một số ngành nghề được cấp phép nhưng trong năm tài chính chưa phát sinh tại Tổng Công ty bao gồm:

- Bán buôn gạo;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan bao gồm tư vấn, thiết kế, giám sát quy hoạch và xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông thủy lợi, công trình hệ thống lưới điện, trạm biến áp đến 500KV và các công trình nguồn điện. Tư vấn giám sát, đền bù, giải phóng mặt bằng;
- Đại lý vận tải tàu biển, kinh doanh dịch vụ bốc xếp, vận tải thủy bộ trong và ngoài nước;
- Đầu tư trồng cây lương thực và công nghiệp xuất khẩu trong và ngoài nước.

04. Tổng số các công ty con: 04

05. Số lượng các công ty con được hợp nhất: 04

Số lượng các công ty con không được hợp nhất: 0

06. Danh sách các công ty con được hợp nhất

Tên công ty con	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ tại ngày 31/12/2011	Quyền biểu quyết của Công ty mẹ	
			Tại ngày 31/12/2011	Tại ngày 31/12/2010
Công ty TNHH MTV Thực phẩm Foodinco	Số 51 Yết kiêu, quận Sơn trà, TP. Đà Nẵng	100%	100%	100%
Công ty CP Foodinco Tây nguyên	Số 57 Ngô Quyền, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk	75%	75%	75%
Công ty TNHH MTV Foodinco Nha Trang	Số 172, đường 2/4, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa	75%	75%	75%
Công ty CP Alphanam Miền Trung	Đường số 2, KCN Hòa Khánh, TP. Đà Nẵng	99,53%	99,53%	0%

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XUẤT NHẬP KHẨU FOODINCO

Số 58 Bạch Đằng, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01. Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

03. Hình thức kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập căn cứ vào Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính của Công ty con.

Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con sẽ được đưa vào báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày mua, là ngày công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con. Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con bị thanh lý được đưa vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho tới ngày thanh lý.

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Công ty trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa Công ty mẹ và các công ty con, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

02. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm/kỳ được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối năm. Việc xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

- Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư cuối năm của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản nợ phải thu, phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán (chỉ tiêu Chênh lệch tỷ giá hối đoái) và được ghi bút toán ngược lại để xóa số dư vào đầu năm sau.
- Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải thu, phải trả dài hạn có gốc ngoại tệ cuối năm được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong năm. Nếu việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái của các khoản nợ phải trả dài hạn làm cho kết quả kinh doanh của Tổng Công ty bị lỗ thì một phần chênh lệch tỷ giá được phân bổ cho năm sau để Tổng Công ty không bị lỗ nhưng khoản lỗ chênh lệch tỷ giá ghi nhận vào chi phí trong năm ít nhất phải bằng chênh lệch tỷ giá của số dư ngoại tệ dài hạn phải trả trong năm đó. Khoản lỗ chênh lệch tỷ giá còn lại sẽ được phân bổ vào chi phí cho các năm sau với thời gian tối đa không quá 5 năm.

03. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

04. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Khấu hao TSCĐ hữu hình, vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với quy định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

- Nhà xưởng

10 – 20 năm

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XUẤT NHẬP KHẨU FOODINCO

Số 58 Bạch Đằng, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

- Thiết bị sản xuất:	5 – 10 năm
- Phương tiện vận tải	6 – 10 năm
- Thiết bị văn phòng	3 – 5 năm
- Bất động sản đầu tư	10 - 25 năm

05. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

06. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Tổng Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

07. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

08. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư XDCHB (giai đoạn trước hoạt động, chưa hoàn thành đầu tư).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

09. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong năm.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XUẤT NHẬP KHẨU FOODINCO

Số 58 Bạch Đằng, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Hiện tại, Công ty đang áp dụng thuế suất thuế TNDN là 25%, và được giảm 30% thuế TNDN phải nộp năm 2011 theo Nghị Quyết số: 08/2011/QH 13 được Quốc hội thông qua ngày 06 tháng 08 năm 2011 và Thông tư số: 154/11/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2011 của Bộ Tài chính.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

01. Tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền mặt	231.852.728	479.292.024
- Tiền gửi ngân hàng	9.323.193.846	10.231.491.010
- Tiền đang chuyển	-	11.815.000.000
Cộng	9.555.046.574	22.525.783.034

02. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn	-	-
- Trái phiếu đầu tư ngắn hạn	-	100.002.000.000
+ Trái phiếu Công ty Cổ phần Alphanam (*)	-	100.002.000.000
- Đầu tư ngắn hạn khác	15.100.000.000	2.456.880.000
+ Cho vay ngắn hạn cá nhân	-	2.456.880.000
+ Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	15.100.000.000	-
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	-
Cộng	15.100.000.000	102.458.880.000

(*) Trái phiếu chuyển đổi của Công ty Cổ phần Alphanam, số lượng 1.000.000 trái phiếu, mệnh giá 100.000 đồng/trái phiếu, thời hạn 03 năm, lãi suất 10%/năm.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XUẤT NHẬP KHẨU FOODINCO

Số 58 Bạch Đằng, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

03. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Phải thu khác	67.747.566.260	8.527.981.837
+ Tổng Công ty CPXNK Foodinco	-	-
+ Công ty Cổ phần Alphanam	1.389.151.070	-
+ Công ty TNHH Tiếp vận Liên Minh	464.349.054	-
+ Công ty Bảo Việt Đắk Lắk	377.814.000	-
+ Công ty Foodinco Savanakhet - Lào	5.354.163.215	5.354.163.215
+ Ban quản lý dự án cụm công nghiệp và cơ sở hạ tầng huyện Lập Vò	3.556.476.000	1.000.000.000
+ Nguyễn Tuấn Hải	54.500.000.000	-
+ Ông Hà Hùng Hoàn	11.580.000	118.500.000
+ Ông Lại Việt Dũng	-	-
+ Lãi Tiền gửi, tiền cho vay dự thu	559.958.111	170.701.872
+ khác	1.534.074.810	1.884.616.750
Cộng	67.747.566.260	8.527.981.837

04. Hàng tồn kho

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Hàng mua đang đi đường	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	42.017.065.704	15.392.073.284
- Công cụ, dụng cụ	1.732.671.349	582.740.172
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	140.627.817	-
- Thành phẩm	6.491.781.931	519.586.360
- Hàng hoá	55.184.575.855	23.015.625.017
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	105.566.722.656	39.510.024.833

05. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Thuế GTGT đầu ra nộp thừa	321.625	-
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu nộp thừa	-	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt nộp thừa	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu nộp thừa	502.218.889	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	323.342.252	-
Cộng	825.882.766	-

06. Tài sản ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tài sản thiếu chờ xử lý	1.426.292.502	2.492.192.143
- Tạm ứng	1.910.973.513	1.947.920.394
- Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	4.240.541.573
Cộng	3.337.266.015	8.680.654.110

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XUẤT NHẬP KHẨU FOODINCO

Số 58 Bạch Đằng, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

07. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	29.425.914.609	42.798.146.292	7.688.132.477	3.644.157.805	11.354.545	83.567.705.728
- Mua trong năm	397.564.739	806.818.182	-	35.420.909	-	1.239.803.830
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	19.139.131.443	15.646.220.252	664.078.448	-	27.272.727	35.476.702.870
- Tăng khác	-	-	-	11.354.545	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(49.799.818)	-	(49.799.818)
- Giảm khác	(102.895.956)	-	-	-	(11.354.545)	(102.895.956)
Số dư cuối năm	48.859.714.835	59.251.184.726	8.352.210.925	3.641.133.441	27.272.727	120.131.516.654
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	8.673.321.586	19.530.960.161	3.680.069.950	1.970.684.928	(909.092)	33.854.127.533
- Khấu hao trong năm	2.925.291.933	2.850.958.873	1.307.697.009	101.375.068	-	7.185.322.883
- Tăng do hợp nhất	5.521.641.265	6.375.421.611	441.273.444	-	27.272.727	12.365.609.047
- Tăng khác	-	-	-	-	909.092	909.092
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(49.799.818)	-	(49.799.818)
- Giảm khác	(102.895.956)	-	-	(909.092)	-	(103.805.048)
Số dư cuối năm	17.017.358.828	28.757.340.645	5.429.040.403	2.021.351.086	27.272.727	53.252.363.689
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
1. Tại ngày đầu năm	20.752.593.023	23.267.186.131	4.008.062.527	1.673.472.877	12.263.637	49.713.578.195
2. Tại ngày cuối năm	31.842.356.007	30.493.844.081	2.923.170.522	1.619.782.355	-	66.879.152.965

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XUẤT NHẬP KHẨU FOODINCO

Số 58 Bạch Đằng, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

08. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
I. Nguyên giá			
Số dư đầu năm	22.990.273.500	144.889.018	23.135.162.518
- Mua trong năm	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	30.400.000	30.400.000
- Tăng khác	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối năm	22.990.273.500	175.289.018	23.165.562.518
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	127.926.014	127.926.014
- Khấu hao trong năm	-	19.496.342	19.496.342
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	16.888.886	16.888.886
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối năm	-	164.311.242	164.311.242
III. Giá trị còn lại			
1. Tại ngày đầu năm	22.990.273.500	16.963.004	23.007.236.504
2. Tại ngày cuối năm	22.990.273.500	10.977.776	23.001.251.276

09. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm	Số đầu năm
Bao gồm các công trình:	-	-
- Công trình bổ sung Phía Nam	156.408.310	156.408.310
- Dự án xây dựng cao ốc tại 58 Bạch Đằng	5.325.018.113	4.587.599.931
+ Chi phí khảo sát địa chất công trình văn phòng	350.489.090	350.489.090
+ Chi phí lãi vay được vốn hóa	4.237.110.841	4.237.110.841
+ Phương án thiết kế sơ bộ công trình Diamond Tower	737.418.182	-
Cộng	5.481.426.423	4.744.008.241

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XUẤT NHẬP KHẨU FOODINCO

Số 58 Bạch Đằng, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

10. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Nhà	Tổng
I. Nguyên giá			
<i>Số dư đầu năm</i>	<i>6.531.047.346</i>	<i>4.546.341.952</i>	<i>11.077.389.298</i>
- Mua trong năm	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
<i>Số dư cuối năm</i>	<i>6.531.047.346</i>	<i>4.546.341.952</i>	<i>11.077.389.298</i>
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
<i>Số dư đầu năm</i>	-	<i>1.304.900.205</i>	<i>1.304.900.205</i>
- Khấu hao trong năm	-	138.058.992	138.058.992
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
<i>Số dư cuối năm</i>	-	<i>1.442.959.197</i>	<i>1.442.959.197</i>
III. Giá trị còn lại			
<i>1. Tại ngày đầu năm</i>	<i>6.531.047.346</i>	<i>3.241.441.747</i>	<i>9.772.489.093</i>
<i>2. Tại ngày cuối năm</i>	<i>6.531.047.346</i>	<i>3.103.382.755</i>	<i>9.634.430.101</i>

11. Các khoản đầu tư tài chính

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
<i>b- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</i>				
- Công ty Cổ phần Đầu tư và xây dựng Thiên Danh An			100.000	1.000.000.000
- Công ty TNHH Foodinco Bolikhamxay, Lào	-	19.062.413.968	-	19.062.413.968
Tổng		19.062.413.968		20.062.413.968

12. Vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Vay ngắn hạn	221.452.154.289	175.345.711.948
+ Ngân hàng TMCP Công Thương	63.700.825.888	34.664.492.000
+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương	121.856.077.974	99.510.073.969
+ Ngân hàng Đầu tư phát triển	8.561.250.427	-
+ Ngân hàng TMCP Á Châu	-	5.600.000.000
+ Ngân hàng TMCP Kỹ thương	-	9.091.383.876
+ Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển nông thôn	27.334.000.000	24.773.794.723
+ Vay cá nhân	4.238.916.265	1.705.967.380
- Nợ dài hạn đến hạn trả	-	3.089.000.000
Cộng	225.691.070.554	178.434.711.948

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XUẤT NHẬP KHẨU FOODINCO

Số 58 Bạch Đằng, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	2.135.705.389	2.873.557.840
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.037.041.315	592.349.100
- Thuế thu nhập cá nhân	27.259.967	9.199.868
Cộng	3.205.085.484	3.475.106.808

14. Chi phí phải trả

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Chi phí lãi vay ngân hàng dự trả	1.017.260.372	287.643.117
- Trích trước chi phí kinh doanh	4.056.229.057	-
- Trích trước tiền lương HĐQT năm 2010	-	96.000.000
- Trích trước phí kiểm toán	65.000.000	50.000.000
Cộng	5.138.489.429	433.643.117

15. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết	10.202.300	10.202.300
- Kinh phí công đoàn	224.955.923	186.277.583
- Bảo hiểm xã hội	9.774.769	27.453.565
- Bảo hiểm y tế	656.663	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	291.850	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.111.546.004	2.127.900.615
+ Chi nhánh Công ty lương thực và công nghệ thực phẩm Quy Nhơn	678.546.983	677.628.800
+ Xí nghiệp thương mại Tổng hợp	450.000.000	
+ Các khoản phải trả phải nộp khác	982.999.021	1.450.271.815
Cộng	2.357.427.509	2.351.834.063

16. Vay và nợ dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Vay dài hạn ngân hàng	43.016.000.000	46.015.752.085
Cộng	43.016.000.000	46.015.752.085

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XUẤT NHẬP KHẨU FOODINCO

Số 58 Bạch Đằng, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

17. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	84.877.000.000	33.846.000.000	111.761.113	(91.873.431.595)	26.961.329.518
- Tăng vốn trong năm trước	100.000.000.000	-	-	-	100.000.000.000
- Lãi trong năm trước	-	-	-	3.150.208.918	3.150.208.918
- Trích lập quỹ trong năm trước	-	-	-	(387.709.368)	(387.709.368)
- Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	(111.761.113)	-	(111.761.113)
- Đánh giá Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	2.076.217.109	-	2.076.217.109
- Giảm Quỹ đầu tư do điều chỉnh theo biên bản thuế	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	184.877.000.000	33.846.000.000	2.076.217.109	(89.110.932.045)	131.688.285.064
Số dư đầu năm nay					
- Tăng vốn trong năm nay	39.000.000.000	-	-	-	39.000.000.000
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm nay	-	-	-	(22.336.948.537)	(22.336.948.537)
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-
- Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	(2.076.217.109)	-	(2.076.217.109)
- Đánh giá Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	(356.124.358)	-	(356.124.358)
Số dư cuối năm nay	223.877.000.000	33.846.000.000	(356.124.358)	(111.447.880.582)	145.918.995.060

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XUẤT NHẬP KHẨU FOODINCO

Số 58 Bạch Đằng, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Vốn góp của Nhà nước	-	27.469.130.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	223.877.000.000	157.407.870.000
+ Vốn đầu tư của Công ty Cổ phần Đầu tư Alphanam	16.530.000.000	118.700.000.000
+ Vốn góp của Ông Trần Văn Chử	662.360.000	439.270.000
+ Vốn góp của Ông Nguyễn Tuấn Hải	-	16.036.980.000
+ Vốn góp của Ông Trần Phước Sơn	108.060.000	108.060.000
+ Vốn góp của Ông Nguyễn Xuân Dũng	357.500.000	-
+ Tổng Công ty Lương Thực Miền Nam	27.469.130.000	-
+ Công ty Cổ phần Alphanam	109.251.980.000	-
+ Vốn góp của các cổ đông khác	69.497.970.000	22.123.560.000
Cộng	223.877.000.000	184.877.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	184.877.000.000	84.877.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	39.000.000.000	100.000.000.000
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	223.877.000.000	184.877.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	22.387.700	18.487.700
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	22.387.700	18.487.700
+ Cổ phiếu phổ thông	22.387.700	18.487.700
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	22.387.700	18.487.700
+ Cổ phiếu phổ thông	22.387.700	18.487.700
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

đ. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(22.336.948.537)	3.150.208.918
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(22.336.948.537)	3.150.208.918
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	21.087.700	8.678.261
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(1.059)	363

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XUẤT NHẬP KHẨU FOODINCO

Số 58 Bạch Đằng, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

e. Lợi ích cổ đông thiểu số

	Cộng hợp nhất báo cáo của các Công ty con	Phần lợi ích của cổ đông thiểu số	Phần lợi ích của Công ty mẹ
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	142.500.000.000	7.685.000.000	134.815.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	-	-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	-	-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	-	-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(449.974.768)	(85.456.089)	(364.518.679)
7. Quỹ đầu tư phát triển	878.645.712	219.661.428	658.984.284
8. Quỹ dự phòng tài chính	-	-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	3.262.480.811	11.987.628	3.250.493.183
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	-	-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-	-
Cộng	146.191.151.755	7.831.192.967	138.359.958.788

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán hàng hóa	1.211.367.396.062	815.807.051.934
- Doanh thu bán thành phẩm	244.457.702.531	159.096.100.712
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	7.524.130.931	4.582.791.789
Cộng	1.463.349.229.524	979.485.944.435

02. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay	Năm trước
- Chiết khấu thương mại	1.926.590.681	-
- Hàng bán bị trả lại	972.740.930	2.747.250.000
Cộng	2.899.331.611	2.747.250.000

03. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu thuần về bán hàng hóa, thành phẩm	1.452.925.766.982	972.155.902.646
- Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	7.524.130.931	4.582.791.789
Cộng	1.460.449.897.913	976.738.694.435

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XUẤT NHẬP KHẨU FOODINCO

Số 58 Bạch Đằng, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

04. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.153.524.789.686	784.282.866.924
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	224.840.448.613	142.279.585.285
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.709.233.290	162.507.499
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho	-	221.638.983
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(9.645.604.797)
Cộng	1.380.074.471.589	917.300.993.894

05. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.184.827.159	504.135.868
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	360.000	5.833.333.333
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	7.949.784.123	13.100.529.714
- Lãi bán hàng trả chậm	549.468.628	374.205.489
- Doanh thu tài chính khác	378.700.441	56.677.640
Cộng	12.063.140.351	19.868.882.044

06. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	40.158.448.402	39.355.318.209
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	27.985.832	1.544.822.412
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	10.376.667.087	10.814.861.867
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	309.422.285
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	(28.842.719)
- Chi phí tài chính khác	-	1.808.524
Cộng	50.563.101.321	51.997.390.578

07. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.099.475.407	8.231.765.372
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	36.222.795	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	1.135.698.202	8.231.765.372

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XUẤT NHẬP KHẨU FOODINCO

Số 58 Bạch Đằng, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

08. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	220.767.120.727	
- Chi phí nhân công	9.430.851.575	
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.342.878.217	Không áp dụng
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	39.181.158.820	
- Chi phí khác bằng tiền	9.531.824.888	
- Dự phòng nợ phải thu khó đòi	16.778.151.987	
Cộng	303.031.986.214	

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Không có thông tin.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**01. Giao dịch với các bên liên quan*****Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan***

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc, kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

	Năm nay	Năm trước
Hội đồng quản trị		
Thù lao hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát	234.000.000	165.000.000

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Tổng Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Alphanam	Là Công ty liên kết của Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư và XNK Foodinco với tỷ lệ vốn góp 48,8%
Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển hạ tầng Vinaconex	Là Công ty con của Công ty Cổ phần Alphanam với tỷ lệ vốn góp 67,27%
Nguyễn Tuấn Hải	Chủ tịch hội đồng quản trị

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XUẤT NHẬP KHẨU FOODINCO

Số 58 Bạch Đằng, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa Tổng Công ty với các bên liên quan như sau:

	<u>Năm nay</u>	<i>Đơn vị tính: VND</i> <u>Năm trước</u>
Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển hạ tầng Vinaconex		
Thuê tư vấn thiết kế công trình Diamond Tower	727.272.727	-
Nguyễn Tuấn Hải		
Nhận tiền mua trái phiếu	45.500.000.000	-
Chuyển nhượng trái phiếu	100.000.000.000	-

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<i>Đơn vị tính: VND</i> <u>Số đầu năm</u>
Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển hạ tầng Vinaconex		
Phải trả nhà cung cấp	1.544.060.000	
Nguyễn Tuấn Hải		
Phải thu khác	54.500.000.000	

02. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và tư vấn (A&C)

03. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm tài chính, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.